



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà  
Công ty Cổ phần Ehula  
- Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Tăng, Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: [songda505@vnn.vn](mailto:songda505@vnn.vn)
- Website: [www.songda505.com.vn](http://www.songda505.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

#### *Hội đồng quản trị*

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015     |
| • Ông Đặng Văn Tuyển     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy        | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Anh        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2018     |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015     |

#### *Ban Kiểm soát*

- |                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| • Bà Lê Thị Hiền      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/03/2019                               |
| • Ông Đặng Thanh Nam  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015<br>Miễn nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung  | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |

#### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                          |                |  |
|--------------------------|----------------|--|
| • Ông Đặng Quang Đạt     | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |
| • Ông Trần Thái Bình     | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015                                   |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh    | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015<br>Miễn nhiệm ngày 01/01/2019 |
| • Ông Lê Văn Phúc        | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015<br>Miễn nhiệm ngày 01/01/2019 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Ngọc   | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 10/10/2019<br>Miễn nhiệm ngày 11/11/2019     |
| • Ông Vũ Sơn Thủy        | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |

#### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dnng.vnn.vn](mailto:aac@dnng.vnn.vn)).

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Đặng Quang Đạt**

*Gia Lai, ngày 04 tháng 03 năm 2020*



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 170/2020/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 25/02/2020 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2020

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2017-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>390.274.553.631</b>	<b>395.704.405.419</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>23.477.973.619</b>	<b>13.629.039.713</b>
1. Tiền	111		1.477.973.619	10.629.039.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>132.577.616.000</b>	<b>146.358.800.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(115.680.552)	(134.496.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	132.500.000.000	146.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>182.906.625.049</b>	<b>165.468.113.144</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	217.018.435.526	192.928.649.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.212.676.424	39.479.971.846
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	28.949.112.896	7.504.327.839
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(78.273.599.797)	(74.444.836.083)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.920.582.084</b>	<b>64.030.797.030</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	24.920.582.084	64.030.797.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.391.756.879</b>	<b>6.217.655.532</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.271.506.712	953.921.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.120.212.875	5.261.785.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	37.292	1.947.762
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>777.500.874.812</b>	<b>549.328.612.190</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>370.048.216.932</b>	<b>389.731.307.014</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	370.048.216.932	389.731.307.014
- Nguyên giá	222		486.871.211.489	486.389.082.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.822.994.557)	(96.657.775.289)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>319.490.363.705</b>	<b>72.064.098.708</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	319.490.363.705	72.064.098.708
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>65.556.462.794</b>	<b>66.369.737.142</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	45.132.462.794	46.145.737.142
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	20.424.000.000	20.224.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.405.831.381</b>	<b>21.163.469.326</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	20.041.494.213	20.207.537.071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.364.337.168	955.932.255
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.167.775.428.443</b>	<b>945.033.017.609</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>642.626.268.661</b>	<b>444.346.914.410</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>273.872.830.477</b>	<b>227.436.804.432</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	58.538.964.226	39.447.931.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.373.854.429	36.243.753.910
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	9.186.328.470	5.983.039.095
4. Phải trả người lao động	314	19	23.157.741.093	21.697.899.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.486.766.474	3.534.951.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	37.513.966.199	12.706.393.029
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	131.238.214.298	103.650.770.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.376.995.288	4.172.065.288
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>368.753.438.184</b>	<b>216.910.109.978</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	368.753.438.184	216.910.109.978
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>525.149.159.782</b>	<b>500.686.103.199</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>525.149.159.782</b>	<b>500.686.103.199</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	223.708.308.500	173.479.761.147
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	23	49.692.739.449	72.821.946.927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.593.399.574	17.593.399.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.099.339.875	55.228.547.353
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		88.744.644.568	91.380.927.860
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.167.775.428.443</b>	<b>945.033.017.609</b>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	411.050.846.643	385.670.862.669
2. Các khoản giảm trừ	02	25	1.816.777.619	122.891.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		409.234.069.024	385.547.971.391
4. Giá vốn hàng bán	11	26	343.809.667.769	300.477.853.036
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>65.424.401.255</u>	<u>85.070.118.355</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	24.848.522.610	29.517.875.761
7. Chi phí tài chính	22	28	29.331.791.294	29.658.080.363
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.350.607.294	29.653.356.316
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(1.013.274.348)	(4.128.404.977)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.945.586.720	13.997.937.994
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>42.982.271.503</u>	<u>66.803.570.782</u>
12. Thu nhập khác	31	30	1.141.714.276	3.358.915.506
13. Chi phí khác	32	31	2.809.999.007	166.082.144
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(1.668.284.731)</u>	<u>3.192.833.362</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>41.313.986.772</u>	<u>69.996.404.144</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.678.858.302	3.587.451.960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.408.404.913)	28.144.213
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>35.043.533.383</u>	<u>66.380.807.971</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		32.099.339.875	55.228.547.353
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.944.193.508	11.152.260.618
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.210	6.493
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	3.210	6.493



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.313.986.772	69.996.404.144
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23.371.765.835	23.581.027.059
- Các khoản dự phòng	03		3.809.947.714	374.604.587
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.397.202.403)	(27.831.220.101)
- Chi phí lãi vay	06	30	29.350.607.294	29.653.356.316
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		73.449.105.212	95.774.172.005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.082.929.524)	(100.545.366.865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.110.214.946	(30.266.951.990)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.316.206.706)	56.421.038.445
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.014.625)	326.876.044
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(28.835.009.703)	(30.059.566.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3.601.275.141)	(3.168.011.095)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(795.070.000)	(1.250.927.272)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64.907.814.459</b>	<b>(12.768.736.867)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(265.338.304.008)	(29.840.177.396)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		602.917.500	3.580.741.393
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(130.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		36.300.000.000	300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 27	27.226.210.916	24.872.688.911
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(223.909.175.592)</b>	<b>(131.286.747.092)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.500.000.000	73.529.005.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		444.311.939.994	257.924.690.323
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(264.881.168.155)	(236.401.145.395)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 25d	(14.080.476.800)	(11.407.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>168.850.295.039</b>	<b>83.644.909.928</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>9.848.933.906</b>	<b>(60.410.574.031)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	13.629.039.713	74.039.613.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>23.477.973.619</b>	<b>13.629.039.713</b>



**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

**Vũ Sơn Thủy**

Người lập biểu

**Tổng Thị Thu Hiền**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 9/8/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 10/08/2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

##### Các Công ty con được hợp nhất:

##### Công ty Cổ phần điện Bắc Nà

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### *Công ty Cổ phần Ehula*

- Địa chỉ trụ sở chính: Bàn Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mưong Tê, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 290.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,00% (tương ứng vốn thực góp).
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,00%.

*Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:*

### *Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông*

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

#### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

#### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán trong tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Máy móc, thiết bị	1,5 – 20
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

### 4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.19 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất hiện hành là 20%. Riêng Công ty con là Công ty CP Điện Bắc Nà được hưởng ưu đãi về thuế như sau: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu, có thu nhập chịu thuế và bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	484.074.573	2.815.851.590
Tiền gửi ngân hàng	993.899.046	7.813.188.123
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	22.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.477.973.619</b>	<b>13.629.039.713</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	77.616.000	115.680.552	193.296.552	58.800.000	134.496.552
<b>Cộng</b>	<b>193.296.552</b>	<b>77.616.000</b>	<b>115.680.552</b>	<b>193.296.552</b>	<b>58.800.000</b>	<b>134.496.552</b>

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của niên độ kế toán.

#### b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	132.500.000.000	132.500.000.000	146.300.000.000	146.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>132.500.000.000</b>	<b>132.500.000.000</b>	<b>146.300.000.000</b>	<b>146.300.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tồn thất về giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2019		01/01/2019	
			Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	45.132.462.794	46.145.737.142		
<b>Cộng</b>			<b>45.132.462.794</b>	<b>46.145.737.142</b>		

**d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2019		01/01/2019	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đang hoạt động	0,1%	22.400	224.000.000	-	224.000.000	-
Đang giai đoạn đầu tư	-	-	200.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>			<b>20.424.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.224.000.000</b>	<b>-</b>

- (i) Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Đầu tư Anzen có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (ii) Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Các đối tượng khác	133.220.949.200	109.131.163.216
<b>Cộng</b>	<b>217.018.435.526</b>	<b>192.928.649.542</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Hà Đô 1	-	11.958.576.245
Công ty CP Sông Đà 10.9	3.000.000.000	-
Công ty TNHH XD TM Toàn Thắng	1.200.602.309	-
CTCP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	4.185.729.963	8.308.366.028
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	3.013.576.002	14.002.105.600
Các đối tượng khác	3.812.768.150	5.210.923.973
<b>Cộng</b>	<b>15.212.676.424</b>	<b>39.479.971.846</b>

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	2.512.624.687	-	4.816.662.192	-
Tạm ứng	25.783.369.428	-	2.332.937.336	-
Ký cược, ký quỹ	24.000.000	-	76.000.000	-
Phải thu người lao động	74.344.711	-	207.050.953	-
Phải thu khác	554.774.070	-	71.677.358	-
<b>Cộng</b>	<b>28.949.112.896</b>	<b>-</b>	<b>7.504.327.839</b>	<b>-</b>

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	70.820.594.640	62.937.119.278
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	180.282.803	9.674.082.530
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.832.818.902	1.833.634.275
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.439.903.452	-
<b>Cộng</b>	<b>78.273.599.797</b>	<b>74.444.836.083</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	8.240.777.745	-
Chi phí SX, KD dở dang	24.920.582.084	-	55.790.019.285	-
<b>Cộng</b>	<b>24.920.582.084</b>	<b>-</b>	<b>64.030.797.030</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	870.593.675	554.525.886
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	314.194.942	234.375.293
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	86.718.095	165.020.667
<b>Cộng</b>	<b>1.271.506.712</b>	<b>953.921.846</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.518.628.930	7.764.521.788
Tiền thuê văn phòng	104.500.000	22.000.000
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	12.418.365.283	12.418.365.283
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	2.650.000
<b>Cộng</b>	<b>20.041.494.213</b>	<b>20.207.537.071</b>

(\*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(\*\*) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Thủy điện Bắc Nà. Khoản chi phí này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Chênh lệch còn lại (nếu có) thì Công ty sẽ thực hiện phân bổ theo thời gian thuê đất. Hiện nay Công ty đang làm thủ tục với các Cơ quan chức năng để xác định mức được trừ vào tiền thuê đất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	271.380.763.418	194.811.466.180	20.082.371.978	114.480.727	-	486.389.082.303
Tăng trong năm	-	3.723.509.091	-	-	-	3.723.509.091
Thanh lý, nhượng bán	-	3.241.379.905	-	-	-	3.241.379.905
<b>Số cuối năm</b>	<b>271.380.763.418</b>	<b>195.293.595.366</b>	<b>20.082.371.978</b>	<b>114.480.727</b>	<b>-</b>	<b>486.871.211.489</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	21.710.461.070	55.226.194.110	19.606.639.382	114.480.727	-	96.657.775.289
Khấu hao trong năm	10.855.230.526	12.363.814.092	152.721.217	-	-	23.371.765.835
Thanh lý, nhượng bán	-	3.206.546.567	-	-	-	3.206.546.567
<b>Số cuối năm</b>	<b>32.565.691.596</b>	<b>64.383.461.635</b>	<b>19.759.360.599</b>	<b>114.480.727</b>	<b>-</b>	<b>116.822.994.557</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	249.670.302.348	139.585.272.070	475.732.596	-	-	389.731.307.014
<b>Số cuối năm</b>	<b>238.815.071.822</b>	<b>130.910.133.731</b>	<b>323.011.379</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>370.048.216.932</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 367.926.190.948 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 47.470.583.607 đồng.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Công trình Thủy điện Bắc Nà 1	61.087.491.199	4.840.927.674
Công trình thủy điện Nậm Bùm 1	233.187.506.163	59.076.855.201
Công trình thủy điện Nậm Bùm 2	25.215.366.343	8.146.315.833
<b>Cộng</b>	<b>319.490.363.705</b>	<b>72.064.098.708</b>

### 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho CT Thủy điện Bắc Nà	846.963.088	885.461.410
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 1	737.973.465	70.470.845
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Bắc Nà 1	779.400.615	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.364.337.168</b>	<b>955.932.255</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Việt Group	-	8.577.696.722
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện Hưng Phúc	-	4.420.417.182
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	12.279.314.989	-
Công ty CP Hà Đô 1	11.169.010.083	-
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	3.033.312.418	2.533.317.418
Các đối tượng khác	32.057.326.736	23.916.500.348
<b>Cộng</b>	<b>58.538.964.226</b>	<b>39.447.931.670</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	2.363.854.429	4.054.754.893
Công ty CP Thủy Điện Thác Xăng	-	1.645.784.850
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	-	30.283.192.096
Các đối tượng khác	10.000.000	260.022.071
<b>Cộng</b>	<b>2.373.854.429</b>	<b>36.243.753.910</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.986.953.375	28.718.729.864	29.502.075.420	-	1.203.607.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.587.451.960	7.678.858.302	3.601.275.141	-	7.665.035.121
Thuế thu nhập cá nhân	1.910.470	21.117.332	1.499.393.679	1.417.806.790	-	100.793.751
Thuế tài nguyên	-	178.788.182	3.639.355.125	3.660.251.528	-	157.891.779
Các loại thuế khác	-	-	373.818.869	373.818.869	-	-
Phí và lệ phí	37.292	208.728.246	1.642.214.848	1.791.943.094	37.292	59.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.947.762</b>	<b>5.983.039.095</b>	<b>43.552.370.687</b>	<b>40.347.170.842</b>	<b>37.292</b>	<b>9.186.328.470</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 19. Phải trả người lao động

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người lao động (*)	23.157.741.093	21.697.899.684
<b>Cộng</b>	<b>23.157.741.093</b>	<b>21.697.899.684</b>

(\*) Trong đó, Quỹ tiền lương dự phòng 17% của năm 2019 là 12.492.970.850 đồng.

### 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	1.322.337.081	525.397.564
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	7.164.429.393	3.009.553.527
<b>Cộng</b>	<b>8.486.766.474</b>	<b>3.534.951.091</b>

### 21. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	551.967.970	627.046.909
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.760.000	51.760.000
Phải trả khác	36.910.238.229	12.027.586.120
- Nhận ủy thác đầu tư	31.564.000.000	7.480.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	359.536.234	324.462.575
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	640.433.040	746.775.342
- Các khoản phải trả khác	3.360.698.185	2.490.777.433
<b>Cộng</b>	<b>37.513.966.199</b>	<b>12.706.393.029</b>

### 22. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	81.650.770.665	267.468.611.788	242.881.168.155	106.238.214.298
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	34.100.770.665	99.940.447.895	104.718.004.262	29.323.214.298
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu	12.900.000.000	3.396.263.893	16.296.263.893	-
- NH Công Thương VN - Chi nhánh Đăk Lăk	17.300.000.000	76.615.000.000	80.200.000.000	13.715.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên	17.350.000.000	87.516.900.000	41.666.900.000	63.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	22.000.000.000	25.000.000.000	22.000.000.000	25.000.000.000
- NH BIDV CN Thanh Xuân - HN	22.000.000.000	25.000.000.000	22.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.650.770.665</b>	<b>292.468.611.788</b>	<b>264.881.168.155</b>	<b>131.238.214.298</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	238.910.109.978	176.843.328.206	22.000.000.000	393.753.438.184
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân (*)	238.910.109.978	49.601.000.000	22.000.000.000	266.511.109.978
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lai Châu (**)	-	63.246.579.489	-	63.246.579.489
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đăk Lăk(**)	-	63.995.748.717	-	63.995.748.717
<b>Cộng</b>	<b>238.910.109.978</b>	<b>176.843.328.206</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>393.753.438.184</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	22.000.000.000			25.000.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>216.910.109.978</b>			<b>368.753.438.184</b>

(\*) Các khoản vay theo 2 Hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.
- Hợp đồng số 01/2019/1513776/HĐTD ngày 25/07/2019, thời hạn vay là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lai Châu và CN Đăk Lăk theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 21/09/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 31/12/2019, thời gian ân hạn tối đa không quá 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 20/08/2020, thời hạn trả nợ là 10 năm kể từ khi hết thời gian ân hạn. Mục đích: thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án thủy điện Nậm Bùm 1 tại xã Hua Bùm, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu do Công ty làm Chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản gắn liền với đất và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay và vốn chủ sở hữu của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	59.264.948.728
Tăng trong năm	40.096.510.000	19.878.255.000	34.625.878.448	55.228.547.353
Điều chỉnh do hợp nhất			(57.838.652)	5.049.294
Giảm trong năm	-	-	-	41.676.598.448
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>63.003.467.265</b>	<b>173.479.761.147</b>	<b>72.821.946.927</b>
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	173.479.761.147	72.821.946.927
Tăng trong năm	-	-	50.228.547.353	32.099.339.875
Giảm trong năm	-	-	-	55.228.547.353
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>63.003.467.265</b>	<b>223.708.308.500</b>	<b>49.692.739.449</b>

#### b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

#### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	72.821.946.927	59.264.948.728
Điều chỉnh do hợp nhất	-	5.049.294
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.099.339.875	55.228.547.353
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	55.228.547.353	41.676.598.448
- Trích quỹ đầu tư phát triển	50.228.547.353	34.625.878.448
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.050.720.000
- Trả cổ tức	5.000.000.000	5.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>49.692.739.449</b>	<b>72.821.946.927</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 109/NQ-S55-DH19 ngày 30/3/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ mới (tương ứng 5.000.000.000 đồng). Công ty đã chi trả các khoản cổ tức này bằng tiền trong năm 2019.

### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu xây lắp	337.094.286.513	296.016.963.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.078.956.318	10.099.081.053
Doanh thu bán điện	61.877.603.812	79.554.818.139
+ Doanh thu điện theo Biểu phí tránh được	55.168.620.939	72.812.255.874
+ Tiền thanh toán thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng	5.059.473.873	6.742.562.265
+ Tiền thanh toán phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.649.509.000	-
<b>Cộng</b>	<b>411.050.846.643</b>	<b>385.670.862.669</b>

### 25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Giảm giá hàng bán	1.816.777.619	122.891.278
<b>Cộng</b>	<b>1.816.777.619</b>	<b>122.891.278</b>

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn xây lắp	304.283.164.626	261.263.874.199
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.665.497.423	9.270.489.236
Giá vốn hoạt động phát điện	28.861.005.720	29.943.489.601
+ Giá vốn sản xuất điện	22.152.022.847	23.200.927.336
+ Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng phải nộp	5.059.473.873	6.742.562.265
+ Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp	1.649.509.000	-
<b>Cộng</b>	<b>343.809.667.769</b>	<b>300.477.853.036</b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.599.392.589	10.606.667.761
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.243.000.000	18.911.208.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.130.021	-
<b>Cộng</b>	<b>24.848.522.610</b>	<b>29.517.875.761</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	29.350.607.294	29.653.356.316
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	20.047
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.816.000)	4.704.000
<b>Cộng</b>	<b>29.331.791.294</b>	<b>29.658.080.363</b>

### 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	460.837.716	182.017.571
Chi phí nhân viên	6.926.308.886	7.341.776.087
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	86.136.360	86.136.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.768.270.754	2.153.150.878
Các khoản khác	3.875.269.290	3.864.956.511
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.828.763.714	369.900.587
<b>Cộng</b>	<b>16.945.586.720</b>	<b>13.997.937.994</b>

### 30. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	568.084.162	2.441.749.317
Thu tiền phạt CBCNV, bồi thường vật chất	38.860.133	12.625.700
Thu tiền đền bù của Công ty bảo hiểm	482.064.467	-
Các khoản khác	52.705.514	904.540.489
<b>Cộng</b>	<b>1.141.714.276</b>	<b>3.358.915.506</b>

### 31. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	132.456.206	64.291.788
Chi phí khắc phục thiệt hại tài sản (*)	2.286.164.461	-
Chi phí khác	391.378.340	101.790.356
<b>Cộng</b>	<b>2.809.999.007</b>	<b>166.082.144</b>

(\*) Là chi phí liên quan đến việc khắc phục thiệt hại do sạt lở năm 2018 liên quan đến Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Nà sau khi đã bù trừ phần được bồi thường từ Công ty Bảo hiểm VietinBank Tây Nguyên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.313.986.772	69.996.404.144
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.749.253.310	(13.564.286.801)
Điều chỉnh tăng	19.377.236.532	5.731.904.421
- Các khoản phạt, truy thu thuế	224.763.400	64.291.788
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	246.000.000	168.000.000
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	4.220.142.054	471.690.943
- Lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	1.013.274.348	4.128.404.977
- Lãi chưa thực hiện từ bán hàng nội bộ	13.673.056.730	899.516.713
Điều chỉnh giảm	16.627.983.222	19.296.191.222
- Cổ tức lợi nhuận được chia	16.243.000.000	18.911.208.000
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	384.983.222	384.983.222
Tổng thu nhập chịu thuế	44.063.240.082	56.432.117.343
- Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	5.738.064.477	54.530.958.702
- Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)	38.325.175.605	1.901.158.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.238.841.569	5.833.327.598
- Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	573.806.448	5.453.095.870
- Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)	7.665.035.121	380.231.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	573.806.448	2.245.875.638
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (100%)	573.806.448	2.245.875.638
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.678.858.302</b>	<b>3.587.451.960</b>
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	7.665.035.121	3.587.451.960
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	13.823.181	-

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.408.404.913)	28.144.213
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(1.408.404.913)</b>	<b>28.144.213</b>

### 34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	32.099.339.875	55.228.547.353
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ p.bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.099.339.875	55.228.547.353
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	8.505.993
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>3.210</b>	<b>6.493</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(\*) Chi tiêu này năm 2019 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không quy định các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng cổ đông.

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.344.644.873	141.968.921.364
Chi phí nhân công	84.206.144.572	77.631.266.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.371.765.835	23.581.027.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.840.707.047	87.390.068.536
Chi phí khác bằng tiền	11.582.384.006	10.324.582.741
<b>Cộng</b>	<b>459.345.646.333</b>	<b>340.895.866.698</b>

### 36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. Báo cáo bộ phận**

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
<b>Báo cáo bộ phận theo l/vực k/doanh</b>								
Doanh thu bộ phận	335.277.508.894	295.894.072.199	61.877.603.812	79.554.818.139	12.078.956.318	10.099.081.053	409.234.069.024	385.547.971.391
Giá vốn bộ phận	304.283.164.626	261.263.874.199	28.861.005.720	29.943.489.601	10.665.497.423	9.270.489.236	343.809.667.769	300.477.853.036
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	30.994.344.268	34.630.198.000	33.016.598.092	49.611.328.538	1.413.458.895	828.591.817	65.424.401.255	85.070.118.355
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản bộ phận	383.461.555.512	380.977.448.414	784.313.872.931	564.055.569.195	-	-	1.167.775.428.443	945.033.017.609
- Tài sản ngắn hạn	306.118.612.015	303.510.769.227	84.155.941.616	92.193.636.192	-	-	390.274.553.631	395.704.405.419
- Tài sản dài hạn	77.342.943.497	77.466.679.187	700.157.931.315	471.861.933.003	-	-	777.500.874.812	549.328.612.190
Nợ phải trả bộ phận	193.823.399.531	176.645.715.786	448.802.869.130	267.701.198.624	-	-	642.626.268.661	444.346.914.410
- Nợ ngắn hạn	193.823.399.531	176.645.715.786	80.049.430.946	50.791.088.646	-	-	273.872.830.477	227.436.804.432
- Nợ dài hạn	-	-	368.753.438.184	216.910.109.978	-	-	368.753.438.184	216.910.109.978
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Khấu hao TSCĐ	5.333.840.821	5.543.102.037	18.037.925.014	18.037.925.022	-	-	23.371.765.835	23.581.027.059
Mua sắm TSCĐ	3.723.509.091	8.945.329.091	348.295.989.060	20.894.848.305	-	-	352.019.498.151	29.840.177.396



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 37. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Đối với hoạt động sản xuất điện Công ty chỉ có một khách hàng chính là Tổng Công ty Điện lực miền Bắc. Các khoản nợ đều được thanh toán chậm nhất trong vòng 30 ngày. Do đó, Ban điều hành Công ty cho rằng rủi ro tín dụng liên quan đến hoạt động này ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	58.538.964.226	-	58.538.964.226
Chi phí phải trả	8.486.766.474	-	8.486.766.474
Vay và nợ thuê tài chính	131.238.214.298	368.753.438.184	499.991.652.482
Phải trả khác	36.602.461.995	-	36.602.461.995
<b>Cộng</b>	<b>234.866.406.993</b>	<b>368.753.438.184</b>	<b>603.619.845.177</b>

  

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	39.447.931.670	-	39.447.931.670
Chi phí phải trả	3.534.951.091	-	3.534.951.091
Vay và nợ thuê tài chính	103.650.770.665	216.910.109.978	320.560.880.643
Phải trả khác	11.754.883.545	-	11.754.883.545
<b>Cộng</b>	<b>158.388.536.971</b>	<b>216.910.109.978</b>	<b>375.298.646.949</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.477.973.619	-	23.477.973.619
Đầu tư tài chính	77.616.000	20.424.000.000	20.501.616.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	132.500.000.000	-	132.500.000.000
Phải thu khách hàng	138.744.835.729	-	138.744.835.729
Phải thu khác	3.165.743.468	-	3.165.743.468
<b>Cộng</b>	<b>297.966.168.816</b>	<b>20.424.000.000</b>	<b>318.390.168.816</b>

  

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.629.039.713	-	13.629.039.713
Đầu tư tài chính	58.800.000	20.224.000.000	20.282.800.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	146.300.000.000	-	146.300.000.000
Phải thu khách hàng	118.483.813.459	-	118.483.813.459
Phải thu khác	5.171.390.503	-	5.171.390.503
<b>Cộng</b>	<b>283.643.043.675</b>	<b>20.224.000.000</b>	<b>303.867.043.675</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 38. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Giao dịch với bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Đặng Quang Đạt (Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT)	Nhận tiền ủy thác đầu tư	16.100.000.000	-
	Lãi ủy thác đầu tư đã trả	569.979.041	475.699.042
	Đi vay	65.916.900.000	1.200.000.000
	Trả nợ vay	25.666.900.000	-
	Lãi vay đã trả	772.277.293	-

#### b. Số dư với bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
Đặng Quang Đạt (Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT)	Phải trả nợ vay	41.450.000.000	1.200.000.000
	Lãi vay phải trả	640.433.040	3.254.795
	Phải trả khác (tiền ủy thác đầu tư)	21.750.000.000	5.650.000.000

#### c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị	504.000.000	459.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	2.556.175.200	2.210.695.003

### 39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Quang Đạt  
Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

